

Số: /UBND-KT

Bình Định, ngày tháng năm 2021

V/v rà soát, đề xuất kinh phí đề nghị
Trung ương hỗ trợ thực hiện chính
sách bảo vệ rừng năm 2021.

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thực hiện hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 1152/BNN-TCLN ngày 26/02/2021 về việc thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển rừng năm 2021. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã có Văn bản số 2335/UBND-KT ngày 27/04/2021 gửi Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và PTNT đề nghị hỗ trợ kinh phí cho tỉnh Bình Định thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển rừng năm 2021, nhưng đến nay chưa được giải quyết. Để thực hiện chính sách bảo vệ rừng năm 2021, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và PTNT một số nội dung cụ thể như sau:

1. Về diện tích rừng thuộc diện đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng: 141.368,53 ha; trong đó:

- a) Diện tích rừng tự nhiên đề nghị hỗ trợ bảo vệ rừng của Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh, Sông Kôn thực hiện đóng cửa rừng: 20.048,68 ha.
- b) Diện tích rừng đề nghị hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, khoán khoanh nuôi tái sinh rừng tại các huyện miền núi thuộc Chương trình 30a: huyện An Lão, huyện Vân Canh, huyện Vĩnh Thạnh: 62.977,89 ha.
- c) Diện tích rừng đề nghị hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, khoán khoanh nuôi tái sinh rừng tại các huyện, thị xã, thành phố từ Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 chuyển sang năm 2021: 58.341,96 ha.

2. Về mức hỗ trợ bảo vệ rừng

- a) Đối với diện tích rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp đóng cửa rừng là 300.000 đồng/ha/năm (áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 6 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp).
- b) Đối với diện tích khoán theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số mức khoán 400.000 đồng/ha/năm.
- c) Đối với diện tích khoán theo Quyết định 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp

bền vững giai đoạn 2016-2020; khoán theo Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015-2020, mức khoán 300.000 đồng/ha/năm.

3. Về nhu cầu kinh phí bảo vệ rừng năm 2021

Nhu cầu kinh phí hỗ trợ bảo vệ diện tích rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp đóng cửa rừng và kinh phí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, khoán khoanh nuôi tái sinh rừng năm 2021 của toàn tỉnh **54.248,43** triệu đồng (theo phụ lục 04 đính kèm), trong đó:

- Nhu cầu kinh phí hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp đóng cửa rừng: 6.014,604 triệu đồng (theo phụ lục 01 đính kèm).

- Nhu cầu kinh phí khoán bảo vệ rừng, khoán khoanh nuôi rừng các huyện miền núi nghèo: 27.111,127 triệu đồng (theo phụ lục 02 đính kèm).

- Nhu cầu kinh phí thực hiện kế hoạch khoán bảo vệ rừng, khoán khoanh nuôi tái sinh rừng: 21.122,699 (theo phụ lục 03 đính kèm).

Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, đề xuất Chính phủ hỗ trợ kinh phí để tỉnh Bình Định thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển rừng năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- Các sở: TC, NN và PTNT;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (17b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục 01

NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG TỰ NHIÊN CỦA CÁC CÔNG TY LÂM NGHIỆP ĐÓNG CỬA RỪNG NĂM 2021

TT	Đơn vị	Diện tích rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp đóng cửa rừng (ha)	Mức hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng (Theo QĐ số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016) (triệu đồng)	Dự toán kinh phí năm 2021 (triệu đồng)
	Tổng cộng	20.048,68		6.014,604
1	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	6.743,38	0,300	2.023,014
2	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	13.305,30	0,300	3.991,590

Phụ lục 02

NHU CẦU KINH PHÍ KHOẢN BẢO VỆ RỪNG, KHOẢN KHOANH NUÔI RỪNG CÁC HUYỆN MIỀN NÚI NGHÈO NĂM 2021

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)	Nhu cầu kinh phí (triệu đồng)			
			Tổng	Mức hỗ trợ	Kinh phí khoản	Kinh phí quản lý
	Tổng cộng	62.977,89	27.111,127		25.373,432	1.737,695
a	Kinh phí 2020 còn thiếu		549,216		549,216	
b	Kinh phí 2021	62.977,89	26.561,911		24.824,216	1.737,695
-	Bảo vệ rừng (theo NĐ 75/2015/NĐ-CP)	59.308,49	25.384,034		23.723,396	1.660,638
-	Bảo vệ rừng (ngoài NĐ 75/2015/NĐ-CP)	3.469,40	1.113,677		1.040,820	72,857
-	Khoanh nuôi (ngoài NĐ 75/2015/NĐ-CP)	200,00	64,200		60,000	4,200
1	Ban quản lý rừng phòng hộ An Lão	15.532,80	7.186,554		6.752,336	434,218
a	Kinh phí 2020 còn thiếu		549,216		549,216	
b	Kinh phí 2021	15.532,80	6.637,34		6.203,120	434,218
-	Bảo vệ rừng (theo NĐ 75/2015/NĐ-CP)	15.432,80	6.605,238	0,400	6.173,120	432,118
-	Khoanh nuôi (ngoài NĐ 75/2015/NĐ-CP)	100,00	32,100	0,300	30,000	2,100
2	Ban quản lý rừng đặc dụng An Toàn	7.577,60	2.861,287		2.674,100	187,187
-	Bảo vệ rừng (theo NĐ 75/2015/NĐ-CP)	4.008,20	1.715,510	0,400	1.603,280	112,230
	Bảo vệ rừng (ngoài NĐ 75/2015/NĐ-CP)	3.469,40	1.113,677	0,300	1.040,820	72,857
-	Khoanh nuôi (ngoài NĐ 75/2015/NĐ-CP)	100,00	32,100	0,300	30,000	2,100
3	Ban quản lý rừng phòng hộ Vân Canh	17.589,06	7.528,118		7.035,624	492,494
-	Bảo vệ rừng (theo NĐ 75/2015/NĐ-CP)	17.589,06	7.528,118	0,400	7.035,624	492,494
4	Ban quản lý rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh	19.633,93	8.403,322		7.853,572	549,750
-	Bảo vệ rừng (theo NĐ 75/2015/NĐ-CP)	19.633,93	8.403,322	0,400	7.853,572	549,750
5	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Côn	2.644,50	1.131,846		1.057,800	74,046
-	Bảo vệ rừng (theo NĐ 75/2015/NĐ-CP)	2.644,50	1.131,846	0,400	1.057,800	74,046

Phụ lục: 03

**NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KHOẢN BẢO VỆ RỪNG,
KHOẢN KHOANH NUÔI TÁI SINH RỪNG NĂM 2021**

Nguồn vốn: Kinh phí sự nghiệp

TT	Hạng mục	Nhu cầu vốn kế hoạch 2021	
		Khối lượng (ha)	Thành tiền (triệu đồng)
	<u>TỔNG CỘNG (A+B+C)</u>	<u>58.341,960</u>	<u>21.122,699</u>
A	Khoản bảo vệ rừng	58.138,260	19.682,320
B	Khoản khoanh nuôi tái sinh rừng	203,700	58,520
C	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu		1.381,859
*	Khoản bảo vệ rừng	58.138,260	19.682,320
a	Khoản chuyển tiếp	57.651,900	19.585,046
-	Khoản theo Quyết định số 886	33.944,230	10.183,269
-	Khoản theo Quyết định số 120	812,910	243,873
-	Khoản theo Nghị định số 75	22.894,760	9.157,904
b	Khoản mới	486,360	97,274
-	Khoản mới rừng trồng	137,150	27,431
+	Khoản theo Quyết định số 886	72,350	10,853
+	Khoản theo Quyết định số 120	64,800	9,720
+	Kinh phí lập hồ sơ khoản BVR	137,150	6,858
-	Khoản mới rừng tự nhiên	349,210	69,843
+	Khoản theo Quyết định số 886	349,210	52,382
+	Kinh phí lập hồ sơ khoản BVR	349,210	17,461
*	Khoanh nuôi tái sinh rừng	203,700	58,520
-	Khoanh nuôi tái sinh chuyển tiếp (khoản theo QĐ 886)	177,800	53,340
+	Khoanh nuôi tái sinh rừng mới	25,900	5,180
-	Khoản Khoanh nuôi theo QĐ số 886	25,900	3,885
-	Kinh phí lập hồ sơ khoản khoanh nuôi	25,900	1,295
I	<u>Dự án BV và PTR phòng hộ, cảnh quan TP. Quy Nhơn và vùng lân cận</u>	2.378,340	743,937
1	Kinh phí khoản bảo vệ rừng	2.378,340	695,268
1.1	Khoản bảo vệ rừng	2.378,340	695,268
1.1.1	Khoản chuyển tiếp	2.195,990	658,797
a	Khoản theo Quyết định số 886	2.195,990	658,797
1.1.2	Khoản mới	182,350	36,471
a	Khoản mới rừng trồng	72,350	14,471
-	Khoản theo Quyết định số 886	72,350	10,853
-	Kinh phí lập hồ sơ khoản BVR	72,350	3,618
b	Khoản mới rừng tự nhiên	110,000	22,000

TT	Hạng mục	Nhu cầu vốn kế hoạch 2021	
		Khối lượng (ha)	Thành tiền (triệu đồng)
-	Khoán theo Quyết định số 886	110,000	16,500
-	Kinh phí lập hồ sơ khoán BVR	110,000	5,500
2	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu		48,669
II	<u>Dự án Bảo vệ và PT rừng phòng hộ huyện Vân Canh</u>	2.169,100	<u>696,281</u>
1	Kinh phí khoán bảo vệ rừng	2.169,100	650,730
1.1	Khoán bảo vệ rừng	2.169,100	650,730
1.1.1	Khoán chuyển tiếp	2.169,100	650,730
a	Khoán theo Quyết định số 886	2.169,100	650,730
2	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu		45,551
III	<u>Dự án Bảo vệ và PT rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn</u>	2.136,660	<u>682,433</u>
1	Kinh phí khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi TSR	2.136,660	637,788
1.1	Khoán bảo vệ rừng	1.932,960	579,268
1.1.1	Khoán chuyển tiếp	1.926,760	578,028
a	Khoán theo Quyết định số 886	1.840,910	552,273
b	Khoán theo Quyết định số 120	85,850	25,755
1.1.2	Khoán mới	6,200	1,240
a	Khoán mới rừng trồng	6,200	1,240
-	Khoán theo Quyết định số 120	6,200	0,930
-	Kinh phí lập hồ sơ khoán BVR	6,200	0,310
1.2	Khoán Khoanh nuôi tái sinh rừng	203,700	58,520
1.2.1	Khoanh nuôi tái sinh rừng chuyển tiếp (khoán theo QĐ 886)	177,800	53,340
1.2.2	Khoanh nuôi tái sinh rừng mới	25,900	5,180
	Khoán Khoanh nuôi theo QĐ số 886	25,900	3,885
-	Kinh phí lập hồ sơ khoán khoanh nuôi	25,900	1,295
2	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu		44,645
IV	<u>Dự án Bảo vệ và PT rừng phòng hộ huyện Hoài Ân</u>	16.107,820	<u>6.215,618</u>
1	Kinh phí khoán bảo vệ rừng	16.107,820	5.808,989
1.1	Khoán bảo vệ rừng	16.107,820	5.808,989
1.1.1	Khoán chuyển tiếp	16.107,820	5.808,989
a	Khoán theo Quyết định số 886	6.341,390	1.902,417
b	Khoán theo Nghị định số 75	9.766,430	3.906,572
2	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu		406,629
V	<u>Dự án Bảo vệ và PTR phòng hộ, đặc dụng huyện Phù Cát</u>	10.892,600	<u>3.496,525</u>
1	Kinh phí khoán bảo vệ rừng	10.892,600	3.267,780
1.1	Khoán bảo vệ rừng	10.892,600	3.267,780
1.1.1	Khoán chuyển tiếp	10.892,600	3.267,780
a	Khoán theo Quyết định số 886	10.815,890	3.244,767
b	Khoán theo Quyết định số 120	76,710	23,013
2	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu		228,745

TT	Hạng mục	Nhu cầu vốn kế hoạch 2021	
		Khối lượng (ha)	Thành tiền (triệu đồng)
VI	<u>Dự án Bảo vệ và PT rừng phòng hộ huyện Tây Sơn</u>	16.124,350	6.376,171
1	Kinh phí khoán bảo vệ rừng	16.124,350	5.959,038
1.1	Khoán bảo vệ rừng	16.124,350	5.959,038
1.1.1	Khoán chuyển tiếp	16.124,350	5.959,038
a	Khoán theo Quyết định số 886	4.907,020	1.472,106
b	Khoán theo Nghị định số 75	11.217,330	4.486,932
2	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu		417,133
VII	<u>Dự án Bảo vệ và PT rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ</u>	5.752,830	1.840,388
1	Kinh phí khoán bảo vệ rừng	5.752,830	1.719,989
1.1	Khoán bảo vệ rừng	5.752,830	1.719,989
1.1.1	Khoán chuyển tiếp	5.694,230	1.708,269
a	Khoán theo Quyết định số 886	5.043,880	1.513,164
b	Khoán theo Quyết định số 120	650,350	195,105
1.1.2	Khoán mới	58,600	11,720
a	Khoán mới rừng trồng	58,600	11,720
-	Khoán theo Quyết định số 120	58,600	8,790
-	Kinh phí lập hồ sơ khoán BVR	58,600	2,930
2	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu		120,399
VIII	<u>Dự án Bảo vệ và PT rừng phòng hộ huyện Vĩnh Thanh</u>	1.911,000	817,908
1	Kinh phí khoán bảo vệ rừng	1.911,000	764,400
1.1	Khoán bảo vệ rừng	1.911,000	764,400
1.1.1	Khoán chuyển tiếp	1.911,000	764,400
a	Khoán theo Nghị định số 75	1.911,000	764,400
2	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu		53,508
IX	<u>Công Ty TNHH Lâm nghiệp Sông Côn</u>	869,260	253,438
1	Kinh phí khoán bảo vệ rừng	869,260	236,858
1.1	Khoán bảo vệ rừng	869,260	236,858
1.1.1	Khoán chuyển tiếp	630,050	189,015
a	Khoán theo Quyết định số 886	630,050	189,015
1.1.2	Khoán mới	239,210	47,843
a	Khoán mới rừng tự nhiên	239,210	47,843
-	Khoán theo Quyết định số 886	239,210	35,882
-	Kinh phí lập hồ sơ khoán BVR	239,210	11,961
2	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu		16,580

**TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ BẢO VỆ RỪNG VÀ
KHOANH NUÔI TÁI SINH RỪNG NĂM 2021**

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Nhu cầu kinh phí (triệu đồng)		
			Tổng	Kinh phí khoán/Hỗ trợ bảo vệ rừng	Kinh phí quản lý
	Tổng cộng	141.368,53	54.248,430	51.128,876	3.119,554
A	Hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp đóng cửa rừng	20.048,68	6.014,604	6.014,604	
1	Công ty lâm nghiệp	20.048,68	6.014,604	6.014,604	
B	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, khoán khoanh nuôi rừng tại các huyện miền núi nghèo	62.977,89	27.111,127	25.373,432	1.737,695
1	Kinh phí 2020 còn thiếu		549,216	549,216	
2	Kinh phí 2021	62.977,89	26.561,911	24.824,216	1.737,695
C	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, khoán khoanh nuôi rừng tại các huyện từ chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020 chuyển sang	58.341,960	21.122,699	19.740,840	1.381,859
1	Khoán bảo vệ rừng	58.138,260	19.682,320	19.682,320	
2	Khoán khoanh nuôi tái sinh rừng	203,700	58,520	58,520	
3	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu		1.381,859		1.381,859